

Bản án số: 06/2022/DS-ST  
Ngày: 07-4-2022  
V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Bá Đại

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Công Gia và ông Đinh Tuấn Đạt.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2021/TLST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2022/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2022/QĐST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Trần Trọng Đ, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn C1, huyện C2, tỉnh Lâm Đồng.

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn Lê C, sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp 1, xã Đ1, huyện T2, tỉnh Đồng Nai.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1984

Địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn C1, huyện C2, tỉnh Lâm Đồng.

(Nguyên đơn ông Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L có mặt; bị đơn ông C, bà T vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 28 tháng 3 năm 2021 và lời khai trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Trọng Đ trình bày:*

Vợ chồng ông Đ, bà L do quen biết với bị đơn ông C, bà T nên có cho ông C, bà T vay tiền theo “giấy thỏa thuận” viết tay đề ngày 19/12/2020, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng (Việc thỏa thuận lãi hiện nay không có tài liệu, chứng cứ chứng minh), thời hạn vay là đến ngày 19/3/2021, ông C và bà T phải thanh toán đầy đủ số nợ lãi và gốc cho vợ chồng ông Đ.

Ông Đ, bà L nhiều lần yêu cầu ông C, bà T trả tiền nhưng phía ông C, bà T không trả tiền gốc và tiền lãi theo thỏa thuận.

Vì vậy, ông Đ yêu cầu ông C và bà T có nghĩa vụ trả số tiền vay gốc là 68.000.000đ (Sáu mươi tám triệu đồng) và tiền lãi chậm trả từ ngày 19/12/2020 tạm tính đến ngày xét xử là 15 tháng 19 ngày, với lãi suất là 8,83%/01tháng, thành tiền là 68.000.000 đồng x 15 tháng x 19 ngày x 0,83%/tháng = 8.822.000 đồng, tổng cộng 76.822.000 đồng.

*Tại biên bản lấy lời khai bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà T thừa nhận vợ chồng bà T và ông C có vay tiền của ông Đ, bà L số tiền 68.000.000 đồng theo “giấy thỏa thuận” viết tay đề ngày 19/12/2020, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay là đến ngày 19/3/2021, chữ ký và chữ viết người vay tiền là của ông C, bà T.

Bà T thừa nhận, đồng ý các nội dung khởi kiện của nguyên đơn. Bà T đồng ý có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Đ số tiền vay còn nợ là 68.000.000đ (Sáu mươi tám triệu đồng).

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:* Bà thống nhất yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà yêu cầu vợ chồng ông C, bà T có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền vay gốc còn nợ là 68.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 19/12/2020 tạm tính đến ngày xét xử là 15 tháng 19 ngày, với lãi suất là 8,83%/01tháng, thành tiền là 68.000.000 đồng x 15 tháng x 19 ngày x 0,83%/tháng = 8.822.000 đồng, tổng cộng 76.822.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Lê C không đến Tòa án tham gia tố tụng, khi Tòa án đến trực tiếp tại địa phương thì không gặp được nên không thu thập được lời khai.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho bị đơn. Các đương sự không có ý kiến gì khác đối với các tài liệu, chứng cứ.

*Phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng nguyên đơn số tiền gốc 68.000.000đ (Sáu mươi tám triệu đồng) và và tiền lãi chậm trả từ ngày 19/12/2020 tạm tính đến ngày xét xử là 15 tháng 19 ngày, với lãi suất là 8,83%/01tháng, thành tiền là 68.000.000 đồng x 15 tháng x 19 ngày x 0,83%/tháng = 8.822.000 đồng, tổng cộng 76.822.000 đồng.

- Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Nguyễn Lê C và bà Nguyễn Thị T có nơi cư trú tại xã Đ1, huyện T2, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về tư cách tố tụng: Ông Trần Trọng Đ khởi kiện với nội dung yêu cầu ông C và bà T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay còn nợ là 68.000.000 đồng, số tiền ông Đ khởi kiện là tài sản chung của ông Đ và bà L. Vì vậy, căn cứ theo khoản 3, Điều 26, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “**Tranh chấp hợp đồng vay tài sản**” và xác định ông Đ là nguyên đơn, ông C, bà T là bị đơn, bà L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Các giao dịch dân sự giữa các đương sự ký kết tại “giấy thỏa thuận” viết tay có kỳ hạn đề ngày 19/12/2020. Ngày 30/3/2021, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại Tòa án thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự và Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án. Bị đơn ông C và bà T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông C và bà T theo quy định của pháp luật.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền vay là 68.000.000 đồng.

Xét thấy: Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là “giấy thỏa thuận” đề ngày 19/12/2020, giấy có nội dung thể hiện “*tôi có cho vợ chồng anh chị C mượn với số tiền là 68.000.000 đ (Sáu mươi tám triệu đồng chẵn); anh chị T hứa tới ngày 19/3/2021 là vợ chồng anh C và chị T hoàn trả lại đủ số tiền mượn là (68 triệu)*”. Bên vay Nguyễn Lê C, Nguyễn Thị T đã ký và ghi rõ họ tên.

[2.2]. Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 22/4/2021 bị đơn bà Nguyễn Thị T thừa nhận vào ngày 19/12/2020 vợ chồng bà T có vay của vợ chồng ông Đ số tiền 68.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 19/3/2021. Bà T cũng thừa nhận chữ ký và ghi rõ họ tên bên vay Nguyễn Thị T trong “giấy thỏa thuận” đề ngày 19/12/2020 là của bà T. Nay nguyên đơn khởi kiện thì bà T cũng đồng ý liên đới trả cho vợ chồng nguyên đơn số tiền vay còn nợ là 68.000.000 đồng.

[2.3] Do ông Nguyễn Lê C đã đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc nên Tòa án không thể yêu cầu ông C xác định chữ ký và chữ viết của ông C trong “giấy thỏa thuận” đề ngày 19/12/2020 là của ông C. Tòa án đã trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông C trong “giấy thỏa thuận” đề ngày 19/12/2020.

Theo kết luận giám định số 4828/C09B ngày 09/12/2021 của Phân Viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định chữ ký và chữ viết mang tên Nguyễn Lê C trong “giấy thỏa thuận” đề ngày 19/12/2020 với chữ ký và chữ viết

mang tên Nguyễn Lê C trên các tài liệu so sánh là do cùng một người ký, viết ra (bút lục 53).

[3] Như vậy, giữa ông Đ và vợ chồng ông C, bà T có sự xác lập giao dịch vay mượn tiền với nhau là hoàn toàn có thật, các bên đã thỏa thuận xác lập hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn. Khi đến hạn trả nợ vợ chồng ông C, bà T không trả tiền cho vợ chồng ông Đ, mặc dù vợ chồng ông Đ đã yêu cầu nhiều lần, là vi phạm về nghĩa vụ dân sự đã cam kết. Xét yêu cầu khởi kiện của ông Đ là có căn cứ và phù hợp theo quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Lãi suất: Theo “giấy thỏa thuận” đề ngày 19/12/2020 thể hiện việc vay tiền có thời hạn, không có lãi suất. Nay nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông C phải chịu lãi suất từ ngày 19/12/2020 cho đến ngày xét xử là 15 tháng 19 ngày, với lãi suất là 0,83%/01tháng. Xét thấy, yêu cầu nguyên đơn phù hợp với quy định khoản 2 Điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự, nội dung yêu cầu của nguyên đơn không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên được Tòa án chấp nhận tính mức lãi suất là 0,83% mỗi tháng.

Lãi quá hạn:  $68.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/01\text{tháng} \times 15 \text{ tháng} \times 19 \text{ ngày} = 8.822.000 \text{ đồng}$ .

Tiền lãi phải trả: 8.822.000 đồng

Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ, buộc ông C, bà T phải có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng ông Đ số tiền gốc và lãi, tổng cộng là 76.822.000 đồng.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên ông Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông C, bà T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng:

- Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39, 95, 147, khoản 3 Điều 228, Điều 235, 266, 267 và 271, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 357, 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của ông Trần Trọng Đ đối với ông Nguyễn Lê C, bà Nguyễn Thị T.

Buộc ông Nguyễn Lê C, bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trần Trọng Đ, bà Nguyễn Thị L số tiền là 76.822.000 đồng (Trong đó tiền gốc là 68.000.000 đồng, tiền lãi là 8.822.000 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại

khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

Ông Nguyễn Lê C, bà Nguyễn Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.841.100 đồng (Ba triệu tám trăm bốn mươi một nghìn một trăm đồng).

Hoàn trả lại cho ông Trần Trọng Đ số tiền 1.700.000 đồng (Một triệu bảy trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004104 ngày 09/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Ông Đ, bà L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Bá Đại**